



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 365 /VNR/KTTC/2016
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 3 năm 2016.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q3/2016 và Q3/2015 như sau

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2016 (tỷ đồng)	Quý 3 năm 2015 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	62.2	84.6	(22.4)	-26.5%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước: 16,6 tỷ đồng (như đã giải trình tại công văn số 363/VNR/KTTC/2016 ngày 19/10/2016 của Tổng công ty)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty Con tăng so với cùng kỳ năm trước: 0,2 tỷ đồng
- Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết giảm so với cùng kỳ: 6,0 tỷ đồng đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2016 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Số lượng công ty liên kết: 01

+ Tên công ty: Công ty TNHH Bảo hiểm SamsungVina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm :

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Ngoại tệ:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.400 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.265 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.335 VND/USD.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.265 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.335 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

1
/ 1
T
T
/ 107

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/09/16</u>	<u>1/1/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	2,678,839,914	2,201,818,272
Tiền gửi Ngân hàng	204,626,762,670	198,287,801,946
Các khoản tương đương tiền	-	15,000,000,000
Cộng	<u>207,305,602,584</u>	<u>215,489,620,218</u>

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30/09/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,801,829,240,000	1,920,400,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	20,000,000,000	30,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	30,228,190,519	31,067,564,861
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(219,998,208)	(6,726,549,281)
Cộng	<u>1,851,837,432,311</u>	<u>1,974,741,015,580</u>

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	30/09/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	195,020,621,916	186,566,776,135
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,009,669,574,914	864,369,487,155
+ Góp vốn cổ phần (b)	476,140,070,000	472,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	170,000,000,000	180,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	184,000,000,000	68,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư (c)	175,417,246,455	147,926,617,979
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	5,821,206,063	13,679,539,396
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (e)	(1,708,947,604)	(17,236,940,220)
Cộng	1,204,690,196,830	1,050,936,263,290

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 30/09/2016 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	30/09/16	1/1/2016
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	40,073,346,626	37,668,893,254
Lợi nhuận chưa phân phối	240,009,141,038	208,598,211,285
Cộng	780,082,487,664	746,267,104,539

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết		
- Tương ứng với tỷ lệ 25%	195,020,621,916	186,566,776,135
Cộng	195,020,621,916	186,566,776,135

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30-09-16	30-09-16	01-01-16
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	1,109,980	10,139,800,000	6,000,000,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.38%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1.68%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
			476,140,070,000	472,000,270,000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thường tại ngày 30/09/2016 như sau:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2,542,857
4	Tập đoàn VINGROUP	VIC	10,125
5	Công ty CP FPT	FPT	32,250
6	Công ty CP bảo hiểm BIC	BIC	12,905
7	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

c) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản đầu tư uỷ thác của công ty Mẹ qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty quản lý quỹ SSI.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt, số tiền: 5.000.000.000 đồng và khoản đầu tư từ quỹ Phúc lợi của công ty Mẹ, số tiền: 821.206.063 đồng.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:** là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam của công ty mẹ.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

a. **Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*** Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,739,511,868,535	99,717,507,626	185,619,502,652	2,653,609,873,509
+ Dự phòng phí nhận	749,438,122,314	86,273,301,516		835,711,423,830
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,824,197,799,139		185,619,502,652	1,638,578,296,487
+ Dự phòng dao động lớn	165,875,947,082	13,444,206,110		179,320,153,192
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	19,572,714,291	3,106,932,552	487,402,930	22,192,243,913
+ Dự phòng phí nhận	649,870,573		487,402,930	162,467,643
+ Dự phòng bồi thường nhận	10,046,160,552	3,106,932,552		13,153,093,104
+ Dự phòng dao động lớn	8,876,683,166			8,876,683,166
TỔNG CỘNG	2,759,084,582,826	102,824,440,178	186,106,905,582	2,675,802,117,422

- Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,931,175,796,473	79,425,705,515	198,578,615,974	1,812,022,886,014
+ Dự phòng phí nhượng	490,182,251,446	79,425,705,515		569,607,956,961
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,440,993,545,027		198,578,615,974	1,242,414,929,053
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	9,483,241,784	2,796,665,721	294,572,794	11,985,334,711
+ Dự phòng phí nhượng	392,763,725		294,572,794	98,190,931
+ Dự phòng bồi thường nhượng	9,090,478,059	2,796,665,721		11,887,143,780
TỔNG CỘNG	1,940,659,038,257	82,222,371,236	198,873,188,768	1,824,008,220,725

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC cho các chi tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp

ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/09/2016 của công ty con VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2016 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và Thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thí điểm 2011-2013.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo quy định tại thông tư 116/2014/TT-BTC , kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

3. Như thuyết minh ở phần “ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 30/09/2016 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/09/2016 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	187,779,081,159	93,255,808,614	489,126,408,365	2,431,132,289,571
Lợi nhuận trong kỳ					242,587,261,636	242,587,261,636
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			4,091,631,552	10,229,078,879	(20,753,423,100)	(6,432,712,669)
Chia cổ tức					(262,151,874,000)	(262,151,874,000)
Tăng, (giảm) khác					1,707,031,070	1,707,031,070
Tại ngày 01/01/2016	1,310,759,370,000	566,368,537,309	191,870,712,711	103,484,887,493	450,515,403,971	2,622,998,911,484
Lợi nhuận trong kỳ					173,457,350,854	173,457,350,854
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			3,297,400,669	8,243,501,673	(16,691,678,722)	(5,150,776,380)
Chia cổ tức(*)					(131,075,937,000)	(131,075,937,000)
Tại ngày 30/09/2016	1,310,759,370,000	566,368,537,309	195,168,113,380	111,728,389,166	476,205,139,103	2,660,229,548,958

Ghi chú: Thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông, tỷ lệ cổ tức 15%, tương đương số tiền: 196.613.905.500 đồng. Trong đó chi trả lần 1 tỷ lệ 5%, tương ứng số tiền : 65.537.968.500 đồng , chi trả đợt 2 tỷ lệ 10%, tương ứng số tiền: 131.075.937.000 đồng.

11/11/16

4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2016 (VND)	Quý 3 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	318,680,330,097	314,348,611,728
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	65,377,185,076	68,333,891,160
4	Thu nhập khác	3,691,368,443	3,408,651,740
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	287,677,874,623	266,795,211,689
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	7,541,217,118	4,176,215,213
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24,710,714,796	24,163,837,302
9	Chi phí khác	649,900,891	1,650,400,176
10	Lãi(Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	(117,436,695)	0
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	7,697,910,379	13,689,105,510
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11)	74,749,649,872	102,994,595,758
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,514,312,314	18,360,261,510
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5,144,216	3,594,456
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	62,230,193,342	84,630,739,792

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2016 (VND)	Quý 3 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	318,680,330,097	314,348,611,728
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	65,377,185,076	68,333,891,160
4	Thu nhập khác	3,691,368,443	3,408,651,740
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	287,677,874,623	266,795,211,689
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	7,541,217,118	4,176,215,213
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24,710,714,796	24,163,837,302
9	Chi phí khác	649,900,891	1,650,400,176
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	1,697,910,379	13,689,105,510
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	68,867,086,567	102,994,595,758

c/ Kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2016 (VND)	Quý 3 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp		1,322,321,173
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		782,865,211
3	Doanh thu thuần hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	0	539,455,962
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	117,436,695	494,790,753
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	(117,436,695)	44,665,209
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		44,665,209
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thi điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)	(117,436,695)	0

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,194,021,727,977	5,278,551,452,636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	207,305,602,584	215,489,620,218
1. Tiền	111		207,305,602,584	200,489,620,218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	1,851,837,432,311	1,974,741,015,580
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30,228,190,519	31,067,564,861
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(219,998,208)	(6,726,549,281)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,821,829,240,000	1,950,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,135,005,387,629	988,251,433,312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,186,338,104,221	1,035,509,379,741
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		957,194,635,482	702,403,057,743
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		229,143,468,739	333,106,321,998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		204,769,589	56,500,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		600,777,076	338,755,051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(52,138,263,257)	(47,653,201,480)
IV. Hàng tồn kho	140		41,768,629	206,866,990
1. Hàng tồn kho	141		41,768,629	206,866,990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175,823,316,099	159,203,478,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174,976,610,974	158,476,806,806
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		172,001,431,494	158,476,806,806
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		846,705,125	726,671,473
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,824,008,220,725	1,940,659,038,257
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		569,706,147,892	490,575,015,171
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,254,302,072,833	1,450,084,023,086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,339,263,008,321	1,186,755,428,812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		18,350,650,489	25,264,330,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,027,007,779	8,583,315,430
- Nguyên giá	222		25,192,622,236	25,113,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,165,614,457)	(16,530,591,606)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11,323,642,710	16,681,014,662
- Nguyên giá	228		32,392,480,734	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21,068,838,024)	(15,753,181,272)
III. Bất động sản đầu tư	230		12,754,903,698	13,817,812,339
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21,300,158,195)	(20,237,249,554)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,515,062,466	13,391,695,266
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,515,062,466	13,391,695,266
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,204,690,196,830	1,050,936,263,290
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		195,020,621,916	186,566,776,135
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		476,140,070,000	472,000,270,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,708,947,604)	(17,236,940,220)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		535,238,452,518	409,606,157,375
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67,952,194,838	61,345,327,825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,288,486,785	2,737,416,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		408,501,842	211,038,209
3. Tài sản dài hạn khác	268		66,255,206,211	58,396,872,878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,533,284,736,298	6,465,306,881,448

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,843,146,044,637	3,812,072,305,307
I. Nợ ngắn hạn	310		3,837,886,712,751	3,808,248,264,821
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		990,648,385,426	836,534,241,830
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		856,615,470,056	598,460,877,116
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		134,032,915,370	238,073,364,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,529,006,683	1,562,551,137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13,424,626,164	7,883,683,343
4. Phải trả người lao động	314		15,376,734,917	14,028,770,977
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,478,831,826	70,799,143,985
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		119,271,340,460	104,434,105,144
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,355,669,853	13,921,185,579
8. Dự phòng nghiệp vụ	329		2,675,802,117,422	2,759,084,582,826
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		835,873,891,473	750,087,992,887
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,651,731,389,591	1,834,243,959,691
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		188,196,836,358	174,752,630,248
II. Nợ dài hạn	330		5,259,331,886	3,824,040,486
1. Phải trả dài hạn khác	337		3,216,822,676	2,864,775,901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,042,509,210	959,264,585
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2,690,138,691,661	2,653,234,576,141
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,690,138,691,661	2,653,234,576,141
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195,168,113,380	191,870,712,711
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		111,728,389,166	103,484,887,493
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		476,205,139,103	450,515,403,971
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		319,439,466,971	294,219,533,934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		156,765,672,132	156,295,870,037
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29,909,142,703	30,235,664,657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		6,533,284,736,298	6,465,306,881,448

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	430,496,717,283	451,769,723,823	1,269,630,160,474	1,241,420,583,978
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	468,715,048,023	518,455,159,359	1,355,903,461,990	1,337,764,752,867
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	38,218,330,740	66,685,435,536	86,273,301,516	96,344,168,889
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	291,609,021,078	281,334,425,731	828,337,552,837	772,537,171,490
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	333,232,169,310	326,049,298,342	907,763,258,352	832,858,014,153
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	41,623,148,232	44,714,872,611	79,425,705,515	60,320,842,663
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	138,887,696,205	170,435,298,092	441,292,607,637	468,883,412,488
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	179,792,633,892	143,913,313,636	383,216,489,204	353,693,685,714
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	56,270,920,572	57,412,440,641	173,995,186,440	163,860,739,127
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	123,521,713,320	86,500,872,995	209,221,302,764	189,832,946,587
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	318,680,330,097	314,348,611,728	824,509,096,841	822,577,098,202
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	189,811,346,601	381,327,855,186	825,962,536,639	868,232,678,671
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	189,811,346,601	381,327,855,186	825,962,536,639	868,232,678,671
- Các khoản giảm trừ(thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	144,787,133,203	280,503,165,867	612,271,281,982	607,967,164,993
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(60,574,086,403)	(80,750,381,580)	(185,619,502,652)	324,308,829,123
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(93,035,825,188)	(50,353,531,594)	(198,578,615,974)	322,700,644,838
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	77,485,952,183	70,427,839,333	226,650,367,979	261,873,697,963
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	4,064,486,363	5,772,175,833	13,444,206,110	15,147,202,162
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	206,127,436,077	190,595,196,523	479,486,880,280	466,177,275,780
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	85,830,493,383	93,485,667,236	265,927,337,453	264,079,275,800
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	120,296,942,694	97,109,529,287	213,559,542,827	202,097,999,980
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	287,677,874,623	266,795,211,689	719,581,454,369	743,198,175,905
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	31,002,455,474	47,553,400,039	104,927,642,472	79,378,922,297
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-

17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	65,377,185,076	68,333,891,160	152,999,469,803	165,196,132,755
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	7,541,217,118	4,176,215,213	15,745,795,575	(5,706,553,270)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	57,835,967,958	64,157,675,947	137,253,674,228	170,902,686,025
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24,710,714,796	24,163,837,302	62,884,546,515	47,711,158,863
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	64,127,708,636	87,547,238,684	179,296,770,185	202,570,449,459
23. Thu nhập khác	31	3,691,368,443	3,408,651,740	11,022,685,221	10,052,901,819
24. Chi phí khác	32	649,900,891	1,650,400,176	2,082,028,818	6,904,352,519
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	3,041,467,552	1,758,251,564	8,940,656,403	3,148,549,300
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	7,697,910,379	13,689,105,510	19,720,177,241	30,233,520,063
27. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	(117,436,695)	-	(117,436,695)	-
28. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	41				
29. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	74,749,649,872	102,994,595,758	207,840,167,134	235,952,518,822
30. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12,514,312,314	18,360,261,510	34,906,801,867	41,215,128,966
31. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5,144,216	3,594,456	(197,463,633)	18,932,693
32. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	62,230,193,342	84,630,739,792	173,130,828,900	194,718,457,163
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	62,371,430,587	84,850,914,240	173,457,350,854	195,274,248,139
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(141,237,245)	(220,174,448)	(326,521,954)	(555,790,976)
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	463	632	1,284	1,448

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Công Tử

H. 1/1
T. 5
V. 1/1

TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm tài chính 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2016 đến 30/09/2016

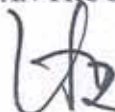
Đơn vị: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	400,536,073,846	410,446,799,797
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(288,874,085,103)	(280,900,199,595)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28,365,006,420)	(28,999,478,377)
4. Tiền chi trả lãi vay			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(30,080,453,830)	(30,100,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,650,235,110	6,403,433,799
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,236,799,660)	(16,131,004,146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36,629,963,943	60,719,551,478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(160,367,200)	(173,624,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,162,135,568,611)	(1,366,136,492,860)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,136,316,339,543	1,303,620,785,696
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,139,800,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180,206,696,990	177,530,021,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	150,087,300,722	114,840,690,622
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(194,232,354,525)	(194,164,204,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(194,232,354,525)	(194,164,204,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,515,089,860)	(18,603,962,400)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	215,489,620,218	147,927,919,060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(668,927,774)	3,988,848,926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	207,305,602,584	133,312,805,586

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016



Phạm Công Trí